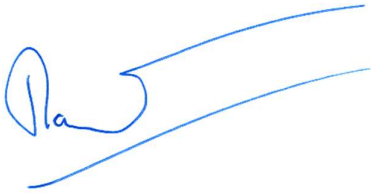
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 10 NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG HƯƠNG

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG....3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo....3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo....3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất....3
1.2.2. Mực nước dưới đất....3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất....11
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC....11
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất....11
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)....11
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)....12
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)....13
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất....14
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất....14
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ....14

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng trên lưu vực sông Hương được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lưu vực sông Hương là một trong những lưu vực sông lớn ở Việt Nam với diện tích lưu vực là 4.648 km^2. Trong khu vực này mùa khô từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Nội dung chính của bản tin tháng bao gồm: Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 9 và chất lượng nước mùa khô năm 2026; dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 10 tại 3 tầng chứa nước chính cho toàn lưu vực sông, đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng, chất lượng nước trong phạm vi 22 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

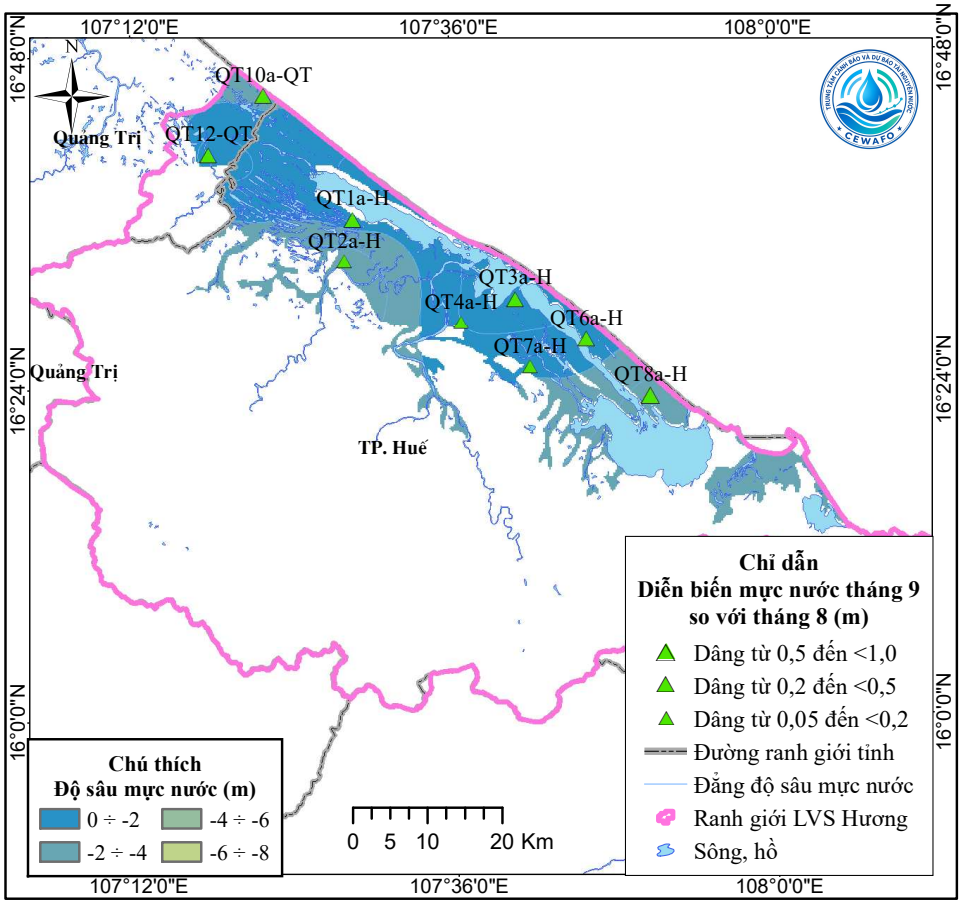
Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh) và tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 797.111,9 m^3/ngày, tầng chứa nước qp là 180.422,2 m^3/ngày và tầng chứa nước n là 227,1 m^3/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với tháng 8 có xu thế dâng, có 9/9 công trình mực nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,77m tại xã Vinh Lộc, TP Huế (QT8a-H).

Trong tháng 9: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,51m tại xã Phú Hồ, TP Huế (QT3a-H) và sâu nhất là -3,69m tại phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng qh

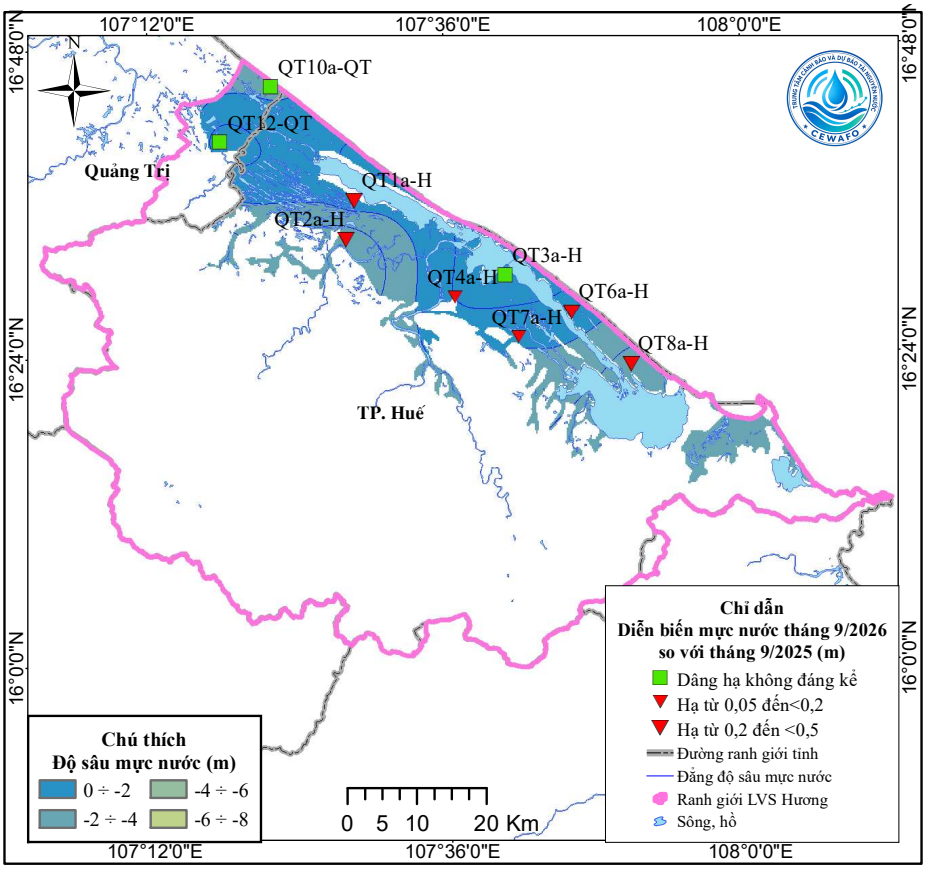
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm trước cho thấy mực nước hạ thấp nhất lần lượt là 0,46m và 0,20m tại phường Phong Thái, TP Huế. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 1. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

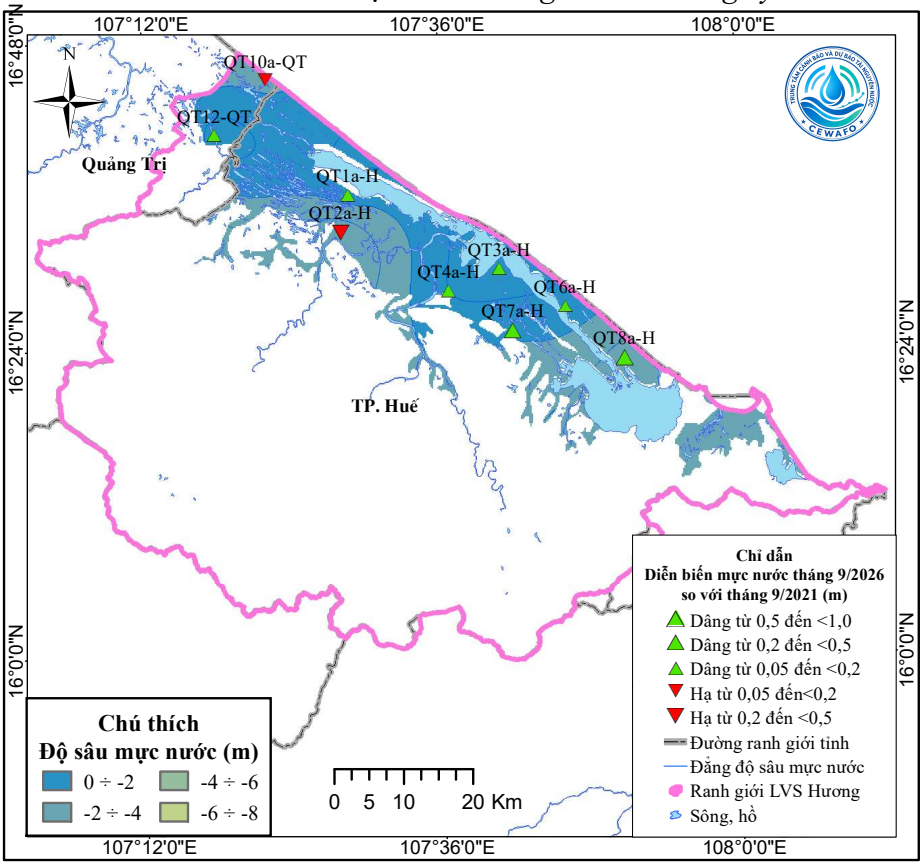
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 9	-3,69	phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H)	-0,51	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3a-H)
1 năm trước (2025)	-3,23	phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H)	-0,49	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3a-H)
5 năm trước (2021)	-3,86	xã Vinh Lộc, TP Huế (QT8a-H)	-0,61	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3a-H)

Bảng 2. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	0,46	phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H)	0,05	xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị (QT12-QT)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,20	phường Phong Thái, TP Huế (QT2a-H)	0,51	xã Vinh Lộc, TP Huế (QT8a-H)



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 so với cùng kỳ năm trước

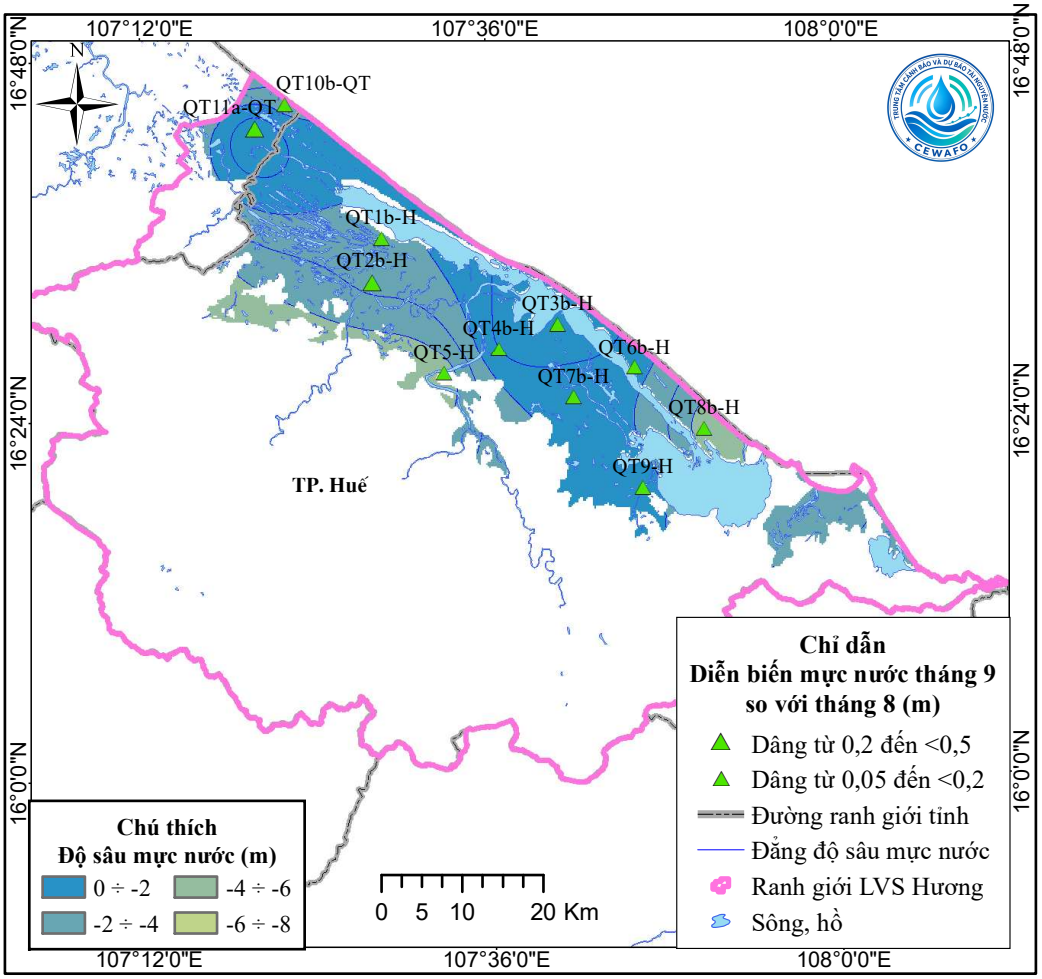


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 so với cùng kỳ 5 năm trước

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với tháng 8 có xu thế dâng, có 11/11 công trình mực nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,27m tại phường Phong Thái, TP Huế (QT2b-H).

Trong tháng 9: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,15m tại xã Phú Hồ, TP Huế (QT3b-H) và sâu nhất là -4,52m tại phường Thuỷ Xuân, TP Huế (QT5-H).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng qp

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm trước cho thấy mực nước hạ thấp nhất lần lượt là 0,38m và 0,31m tại phường Phong Thái, TP Huế và phường Thuỷ Xuân, TP Huế. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 3. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

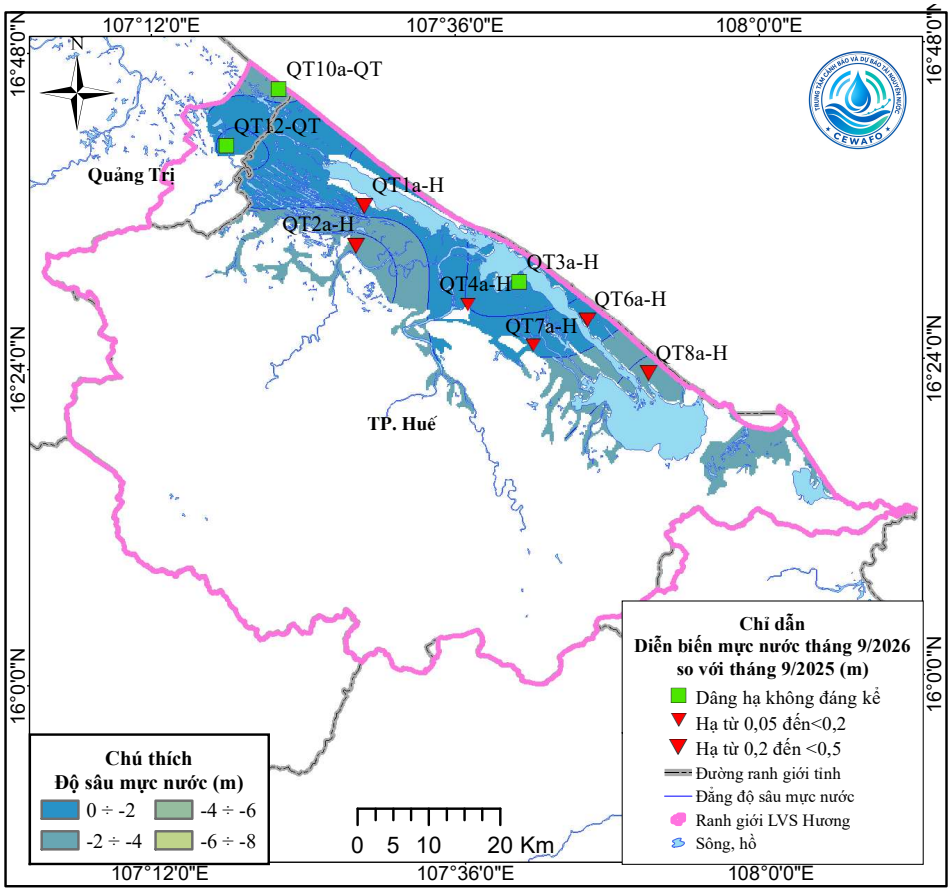
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 9	-4,52	phường Thuỷ Xuân, TP Huế (QT5-H)	-0,15	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3b-H)

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	-4,42	xã Vinh Lộc, TP Huế (QT8b-H)	-0,10	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3b-H)
5 năm trước (2021)	-4,59	xã Vinh Lộc, TP Huế (QT8b-H)	-0,01	xã Phú Hồ, TP Huế (QT3b-H)

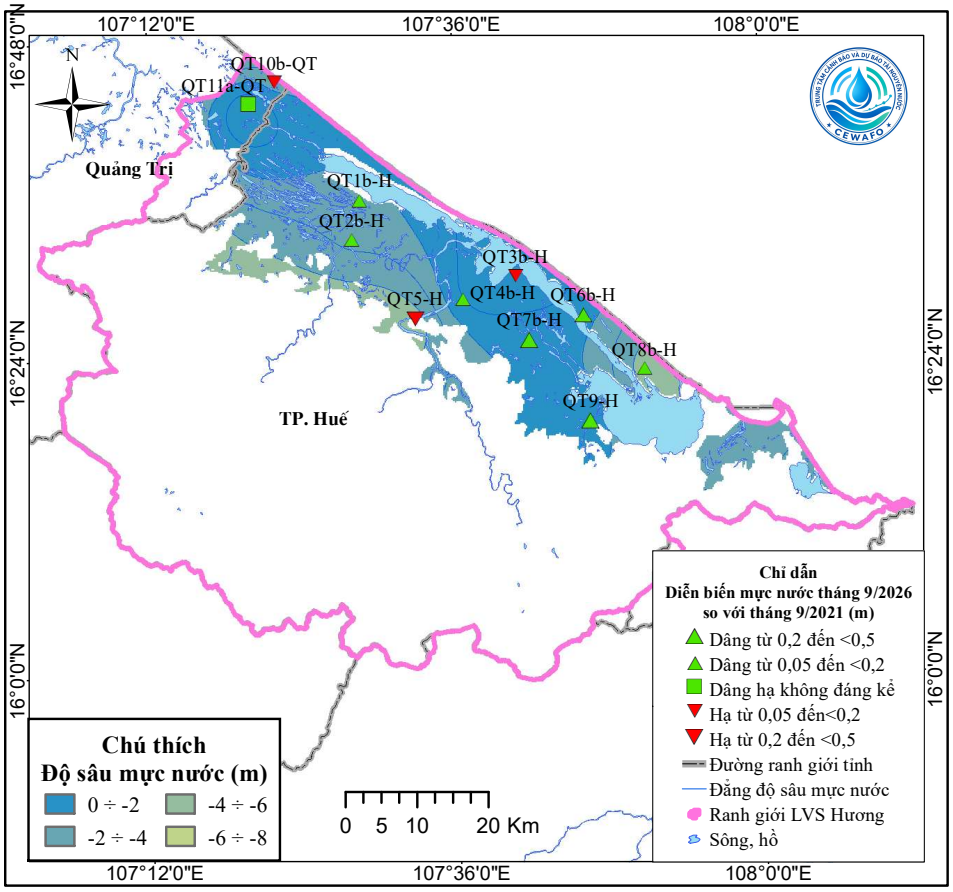
Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	0,38	phường Phong Thái, TP Huế (QT2b-H)	-	-
5 năm trước (2021)	Dâng	0,31	phường Thuỷ Xuân, TP Huế (QT5-H)	0,4	xã Phú Vinh, TP Huế (QT6b-H)

Ghi chú: Kí hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước dưới đất tháng 9 so với cùng kỳ năm trước

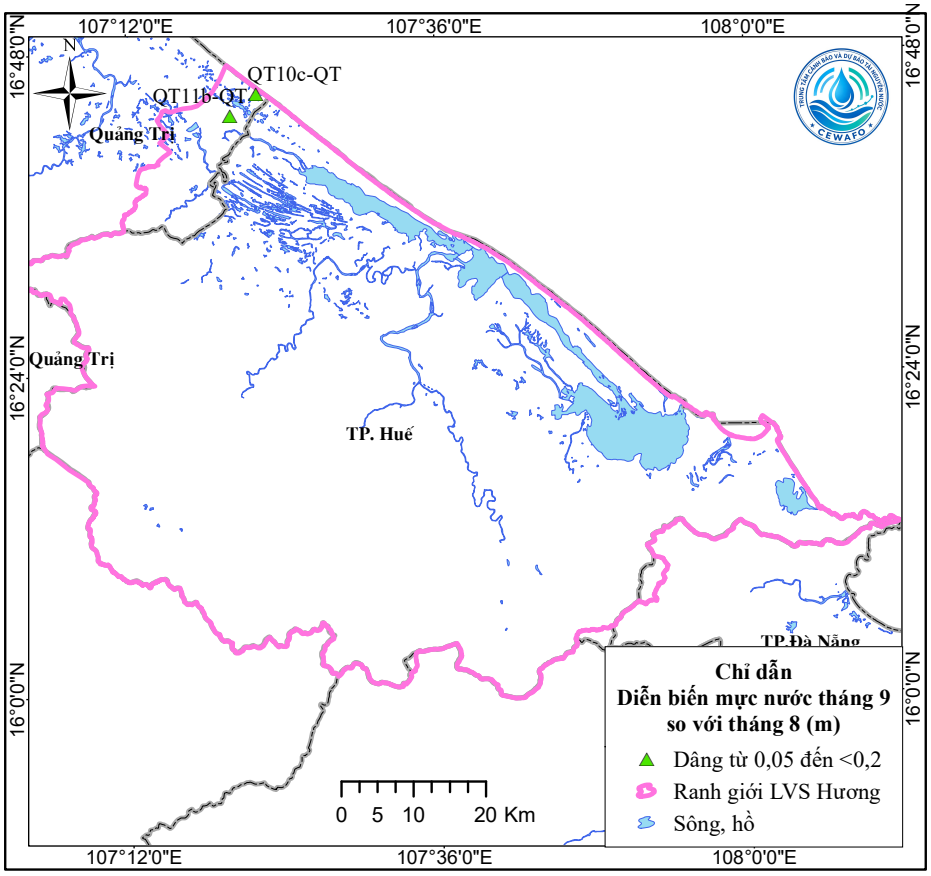


Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước dưới đất tháng 9 so với cùng kỳ 5 năm trước

1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với tháng 8 có xu thế dâng, có 2/2 công trình mực nước dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,20m tại xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị (QT10c-QT).

Trong tháng 9: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,36m tại xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị (QT11b-QT) và sâu nhất là -2,65m tại xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị (QT10c-QT).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 9 tầng qp

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 9 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm trước cho thấy mực nước hạ thấp nhất lần lượt là 0,07m và 0,02m tại xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

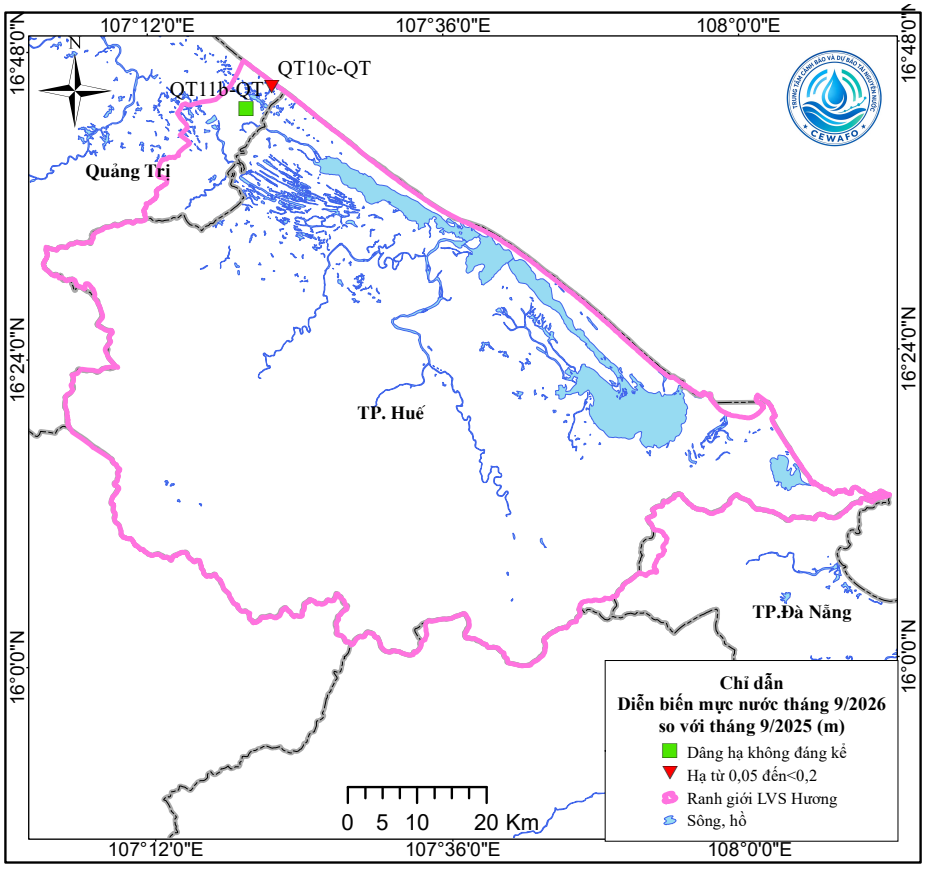
Bảng 5. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
Tháng 9	-2,65	xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị (QT10c-QT)	-0,36	xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị (QT11b-QT)
1 năm trước (2025)	-2,58	xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị (QT10c-QT)	-0,32	xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị (QT11b-QT)
5 năm trước (2021)	-2,65	xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị (QT10c-QT)	-0,34	xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị (QT11b-QT)

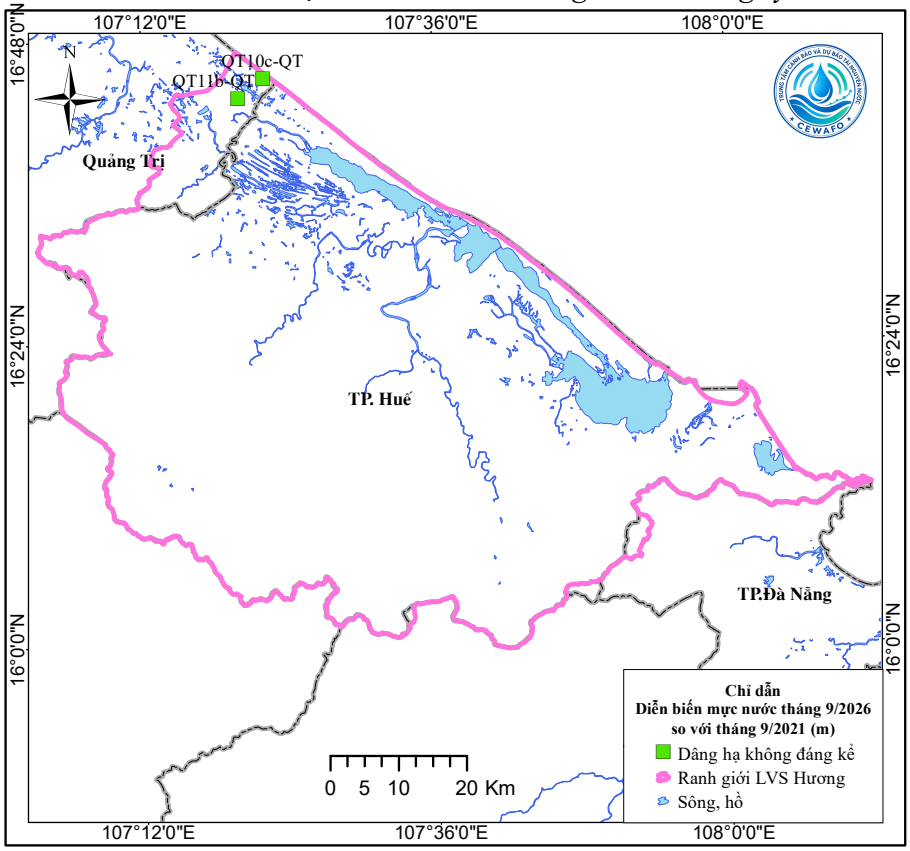
Bảng 6. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	không rõ ràng	0,07	xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị (QT10c-QT)	-	-
5 năm trước (2021)	dâng hạ không đáng kể	0,02	xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị (QT11b-QT)	-	-

Ghi chú: Kí hiệu "-" là không có giá trị/địa điểm.



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước dưới đất tháng 9 so với cùng kỳ năm trước



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực nước dưới đất tháng 9 so với cùng kỳ 5 năm trước

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau: Amoni, Tổng Coliform vượt lớn nhất tại công trình QT10a-QT (xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị); Chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại công trình QT12-QT (xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị); Tổng chất rắn hoà tan (TDS); Độ cứng, Chloride vượt lớn nhất tại công trình QT4a-H (phường Vỹ Dạ, TP Huế); Mangan, Sắt vượt lớn nhất tại công trình QT7a-H (phường Hương Thuỷ, TP Huế).

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau: Amoni vượt lớn nhất tại công trình QT5-H (phường Thuỷ Xuân, TP Huế); Tổng Coliform vượt tại công trình QT2b-H (phường Phong Thái, TP Huế); Tổng chất rắn hoà tan (TDS), Chỉ số Permanganat, Chloride đều vượt lớn nhất tại công trình QT4b-H (phường Vỹ Dạ, TP Huế); Độ cứng, Sắt, Mangan đều vượt lớn nhất tại công trình QT10b-QT (xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị).

1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

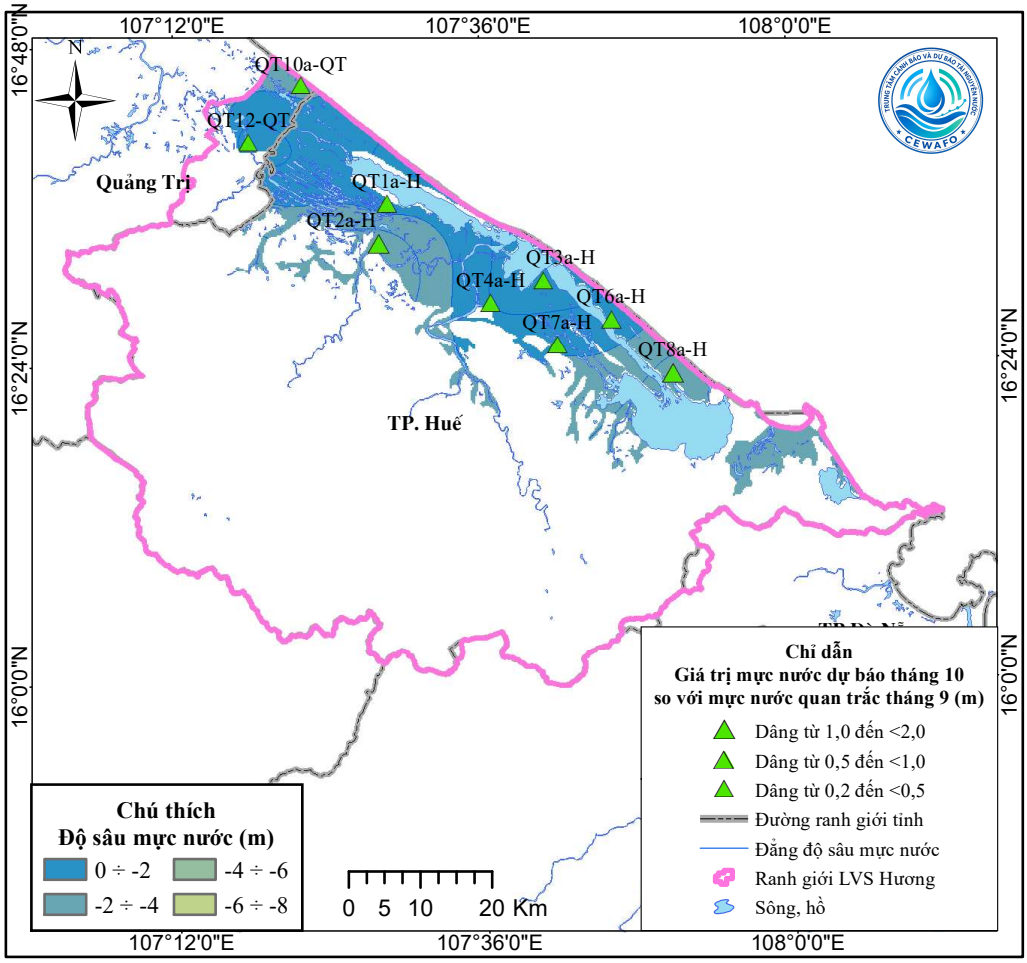
Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt GTGH, cụ thể như sau: Amoni, Tổng Coliform, Chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại công trình QT11b-QT (xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị); Tổng chất rắn hoà tan (TDS), Độ cứng, Chloride, Sắt vượt tại công trình QT10c-QT (xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

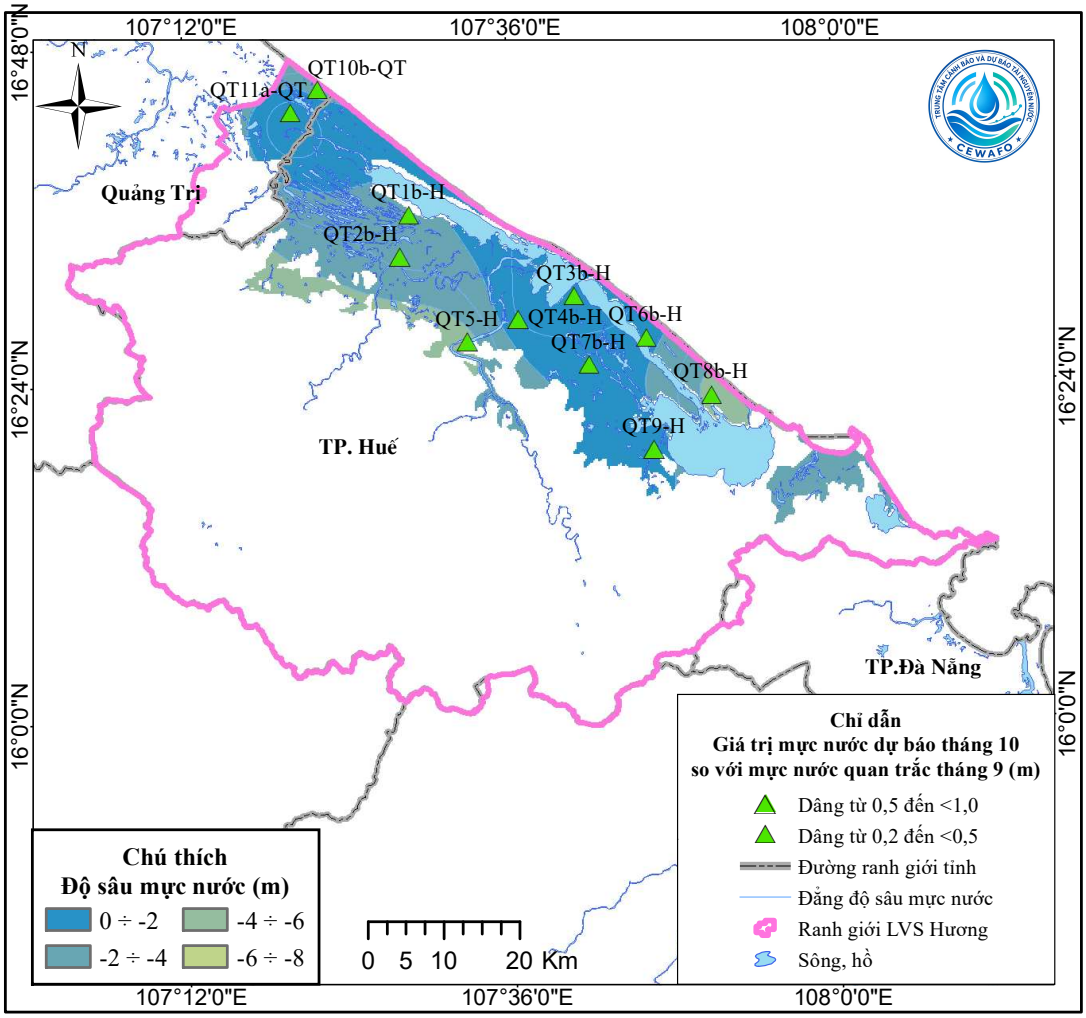
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 10 so với mực nước quan trắc tháng 9 có xu thế dâng, có 9/9 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 1 đến 2m tập trung ở phường Phong Thái, xã Vinh Lộc - TP Huế.



Hình 10. Sơ đồ dự báo mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp)

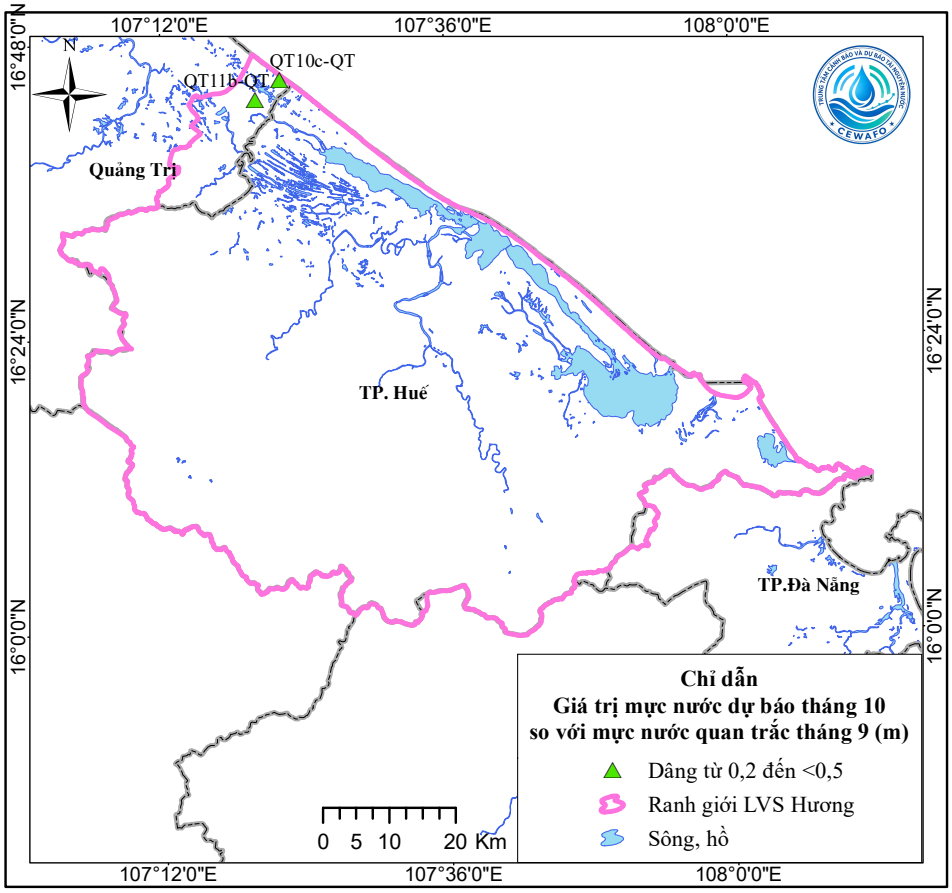
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 10 so với mực nước quan trắc tháng 9 có xu thế dâng, có 11/11 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở phường Phong Thái, phường Vỹ Dạ, phường Thuỷ Xuân, xã Lộc An - TP Huế.



Hình 11. Sơ đồ dự báo mực nước tầng qp

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt - lỗ hổng trong đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 10 so với mực nước quan trắc tháng 9 có xu thế dâng, có 2/2 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở xã Mỹ Thuỷ - tỉnh Quảng Trị.



Hình 12. Sơ đồ dự báo mực nước tầng n

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 10 so với mực nước quan trắc tháng 9 có xu thế dâng tại cả ba tầng chứa nước qh, tầng qp và tầng n.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Hương thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trên phạm vi lưu vực sông Hương chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong lưu vực sông và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước dưới đất trên lưu vực sông nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, các thông số vượt chủ yếu bao gồm Amoni, Tổng chất rắn hoà tan (TDS), Chỉ số Permanganat, Độ cứng, Arsenic, Chloride, Mangan và Sắt. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Amoni vượt lớn nhất tại xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị (QT10a-QT); Chỉ số Permanganat vượt lớn nhất tại xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị (QT12-QT); Tổng chất rắn hoà tan (TDS) và Độ cứng vượt tại phường Vỹ Dạ, TP Huế (QT4a-H); Chloride vượt lớn nhất tại phường Vỹ Dạ, TP Huế (QT4a-H); Mangan, Sắt vượt lớn nhất tại phường Hương Thuỷ, TP Huế (QT7a-H).

+ Tầng qp: Amoni vượt lớn nhất tại phường Thuỷ Xuân, TP Huế (QT5-H); Tổng chất rắn hoà tan (TDS), Chỉ số Permanganat, Chloride đều vượt lớn nhất tại phường Vỹ Dạ, TP Huế (QT4b-H); Độ cứng, Sắt, Mangan đều vượt lớn nhất tại xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị (QT10b-QT).

+ Tầng n: Amoni, Tổng Coliform, Chỉ số Permanganat vượt lớn nhất xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị (QT11b-QT); Tổng chất rắn hoà tan (TDS), Độ cứng, Chloride, Sắt vượt tại xã Mỹ Thuỷ, tỉnh Quảng Trị (QT10c-QT).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

• Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;

• Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdttnnqg_bktth@mae.gov.vn

Bản tin được phát hành vào ngày 02 tháng 10 năm 2026 và đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT

(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo $CaCO_3$)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	11	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	15	Thuỷ ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin ($C_{12}H_8Cl_6$)	mg/l	0,0001
	25	Lindane ($C_6H_6Cl_6$)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin ($C_{12}H_8Cl_6O$)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($C_{14}H_9Cl_5$)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxide ($C_{10}H_5Cl_7$ & $C_{10}H_5Cl_7O$)	mg/l	0,001
	29	Diazinon ($C_{12}H_{21}N_2O_3PS$)	mg/l	0,02
	30	Parathion ($C_{10}H_{14}NO_5PS$)	mg/l	0,06
	31	Phenol (C_6H_5OH)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện